

TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA

Số **M38**/CBTT-HHC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghệ An, ngày **24** tháng 12 năm 2025

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na**

Mã chứng khoán: HNA

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, Tòa nhà Dầu khí Nghệ An, số 07 đường Quang Trung, Phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An.

Điện thoại: 0238.3588766

Fax: 0238.3588767

Người thực hiện công bố thông tin: ông Nguyễn Xuân Sơn

Chức vụ: Phó Giám đốc.

Loại thông tin công bố: ☐ Định kỳ ☐ Bất thường ☒ 24h ☐ Theo yêu cầu

Nội dung công bố thông tin: Quyết định số 69/QĐ-HHC-HĐQT ngày 24/12/2025 của HĐQT Công ty về việc Tạm phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026 Công ty cổ phần thủy điện Hủa Na.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/12/2025 tại đường dẫn: <https://huana.com.vn>.

Công ty xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

Tài liệu gửi kèm:

- Quyết định số 69/QĐ-HHC-HĐQT. *gửi*

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Xuân Sơn

TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 69 /QĐ-HHC-HĐQT

Nghệ An, ngày 24 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v: **Tạm phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026**
Công ty cổ phần thủy điện Hủa Na

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần thủy điện Hủa Na;

Căn cứ Nghị quyết số 04-2025/NQ-HHC-HĐQT ngày 18/12/2025 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần thủy điện Hủa Na tại phiên họp định kỳ quý 4 năm 2025;

Xét Tờ trình số 1123/TTr-HHC-KTKH ngày 16/12/2025 của Giám đốc Công ty cổ phần thủy điện Hủa Na,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tạm phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026 của Công ty cổ phần thủy điện Hủa Na với các nội dung như **Phụ lục** đính kèm.

Điều 2. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026 của Công ty sẽ được phê duyệt chính thức sau khi được cấp có thẩm quyền thông qua. Giao Giám đốc Công ty cổ phần thủy điện Hủa Na chịu trách nhiệm quản lý và tổ chức thực hiện Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026 đảm bảo tuân thủ đúng các quy định hiện hành của Nhà nước và Điều lệ Công ty.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Giám đốc; Kế toán trưởng; Trưởng các Phòng, Phân xưởng của Công ty cổ phần thủy điện Hủa Na chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Các TV HĐQT;
- Ban kiểm soát;
- Ban Giám đốc (th/h);
- Các Phòng/Phân xưởng (th/h);
- Lưu VT, HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Hoàng Xuân Thành

PHỤ LỤC
TỔNG HỢP KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2026
CỦA ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA

(Kèm theo Quyết định số 69/QĐ-HHC-HDQT ngày 24/12/2025 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần thủy điện Hủa Na)

STT	Các chỉ tiêu kế hoạch	Đơn vị	Kế hoạch năm 2026					Ghi chú/diễn giải
			Tổng cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A	KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG							
I	SẢN LƯỢNG ĐIỆN	Triệu.kWh	721,8	118,9	158,9	269,4	174,5	
1	Nhà máy thủy điện Hủa Na	Triệu.kWh	659,8	107,0	139,8	250,7	162,4	
2	Nhà máy thủy điện Nậm Non	Triệu.kWh	62,0	11,9	19,2	18,7	12,2	
B	KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH							
I	TỔNG TÀI SẢN	Triệu.VNĐ	3.406.507,7	3.701.321,5	3.260.680,7	3.354.004,1	3.406.507,7	
II	VỐN CHỦ SỞ HỮU	Triệu.VNĐ	2.997.050,7	3.227.505,5	2.835.783,7	2.949.107,1	2.997.050,7	
	Trong đó:	Triệu.VNĐ						
	- Vốn điều lệ	Triệu.VNĐ	2.352.322,1	2.352.322,1	2.352.322,1	2.352.322,1	2.352.322,1	
	- Tỷ lệ tham gia của PV Power	%	80,7%	80,7%	80,7%	80,7%	80,7%	
III	NỢ PHẢI TRẢ	Triệu.VNĐ	409.456,9	473.816,0	424.896,9	404.896,9	409.456,9	
1	Nợ ngắn hạn	Triệu.VNĐ	122.870,7	146.349,8	117.870,7	97.870,7	122.870,7	
2	Nợ dài hạn	Triệu.VNĐ	286.586,2	327.466,2	307.026,2	307.026,2	286.586,2	
IV	TỔNG DOANH THU	Triệu.VNĐ	895.918,4	156.385,8	205.319,1	307.304,2	226.909,3	
1	Doanh thu sản xuất điện	Triệu.VNĐ	879.344,7	152.732,8	201.235,4	302.512,7	222.863,8	
1.1	Nhà máy thủy điện Hủa Na	Triệu.VNĐ	796.509,9	132.603,5	170.624,6	286.597,8	206.684,0	
1.2	Nhà máy thủy điện Nậm Non	Triệu.VNĐ	82.834,8	20.129,3	30.610,8	15.914,9	16.179,8	
2	Doanh thu khác	Triệu.VNĐ	2.945,1	736,3	736,3	736,3	736,3	
3	Doanh thu hoạt động tài chính	Triệu.VNĐ	13.628,6	2.916,7	3.347,5	4.055,2	3.309,2	

STT	Các chỉ tiêu kế hoạch	Đơn vị	Kế hoạch năm 2026					Ghi chú/diễn giải
			Tổng cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
4	Thu nhập khác	Triệu.VNĐ						
V	TỔNG CHI PHÍ	Triệu.VNĐ	667.266,1	145.403,5	166.834,6	181.389,3	173.638,6	
1	Chi phí giá vốn bán hàng	Triệu.VNĐ	592.183,6	129.095,8	150.434,7	161.304,9	151.348,2	
1.1	Nhà máy thủy điện Hòa Na	Triệu.VNĐ	518.932,1	111.873,9	131.551,1	143.087,2	132.419,9	
1.2	Nhà máy thủy điện Nậm Non	Triệu.VNĐ	72.001,5	16.909,4	18.571,1	17.905,2	18.615,8	
1.3	Cung cấp dịch vụ	Triệu.VNĐ	1.250,0	312,5	312,5	312,5	312,5	
2	Chi phí tài chính	Triệu.VNĐ	23.096,7	5.821,1	5.909,2	5.667,5	5.698,9	
2.1	Nhà máy thủy điện Hòa Na	Triệu.VNĐ	209,3	15,0	38,6	62,1	93,5	
2.2	Nhà máy thủy điện Nậm Non	Triệu.VNĐ	22.887,4	5.806,1	5.870,6	5.605,4	5.605,4	
3	Chi phí quản lý (tại đơn vị)	Triệu.VNĐ	51.985,8	10.486,6	10.490,7	14.417,0	16.591,5	
4	Chi phí khác (tại đơn vị)	Triệu.VNĐ						
VI	LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH	Triệu.VNĐ	228.652,3	10.982,2	38.484,5	125.914,9	53.270,7	
VII	XỬ LÝ TÀI CHÍNH	Triệu.VNĐ						
1	Lợi nhuận trước thuế	Triệu.VNĐ	228.652,3	10.982,2	38.484,5	125.914,9	53.270,7	
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (10%)	Triệu.VNĐ	22.865,2	1.098,2	3.848,5	12.591,5	5.327,1	
3	Lợi nhuận sau thuế	Triệu.VNĐ	205.787,1	9.884,0	34.636,1	113.323,4	47.943,6	
4	Trích các quỹ	Triệu.VNĐ	72.259,8		72.259,8			
4.1	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Triệu.VNĐ	25.098,5		25.098,5			
4.2	Quỹ thưởng người quản lý	Triệu.VNĐ	855,2		855,2			
4.3	Quỹ đầu tư và phát triển	Triệu.VNĐ	46.306,1		46.306,1			
5	Tỷ lệ chia cổ tức (15%)	Triệu.VNĐ	352.848,0				352.848,0	
6	Cổ tức nộp về Công ty mẹ	Triệu.VNĐ	284.818,9				284.818,9	
VIII	GIÁ THÀNH SẢN XUẤT	VNĐ/kWh	924,5	1.222,7	1.049,8	673,2	995,0	
		Uscent/kWh	3,7	4,9	4,2	2,7	4,0	

STT	Các chỉ tiêu kế hoạch	Đơn vị	Kế hoạch năm 2026					Ghi chú/diễn giải
			Tổng cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
IX	NỘP NGÂN SÁCH	Triệu.VNĐ	209.310,0	30.702,8	48.467,8	76.183,2	53.956,2	
1	Thuế TN nước	Triệu. VNĐ	79.541,6	13.105,0	17.513,5	29.691,4	19.231,7	
2	Phí môi trường rừng	Triệu. VNĐ	25.983,8	4.281,0	5.721,1	9.699,3	6.282,4	
3	Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (theo QĐ số 441/QĐ-BTNMT ngày 18/02/2020 của Bộ TNMT, chia đều cho 12 tháng)	Triệu. VNĐ	10.571,8	-	5.285,9	-	5.285,9	
4	Thuế VAT	Triệu. VNĐ	70.347,6	12.218,6	16.098,8	24.201,0	17.829,1	
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Triệu. VNĐ	22.865,2	1.098,2	3.848,5	12.591,5	5.327,1	
6	Thuế khác	Triệu. VNĐ						
7	Chênh lệch thuế đã nộp theo BCTC	Triệu. VNĐ						
C	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC							
I	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ MUA TSCĐ, TTB	Triệu.VNĐ	591.557,1	26.545,9	40.927,2	263.296,4	260.787,5	
1	Kế hoạch đầu tư XDCB	Triệu.VNĐ	22.349,2	11.174,6	11.174,6			
2	Kế hoạch trang bị máy móc, thiết bị, ứng dụng KHCN và chuyển đổi số, TSCĐ	Triệu.VNĐ	64.207,9	14.121,4	28.502,6	12.046,4	9.537,5	
3	Khảo sát nghiên cứu và đầu tư các dự án mới	Triệu.VNĐ	505.000,0	1.250,0	1.250,0	251.250,0	251.250,0	
3.1	Tư vấn khảo sát, nghiên cứu/xúc tiến đầu tư các dự án mới	Triệu.VNĐ	5.000,0	1.250,0	1.250,0	1.250,0	1.250,0	
3.2	Đầu tư các dự án mới	Triệu.VNĐ	500.000,0			250.000,0	250.000,0	Giá trị đầu tư tạm tính và sẽ được chuẩn xác khi thực hiện đầu tư được cấp thẩm quyền phê duyệt
II	KẾ HOẠCH MUA CCDC, VẬT TƯ PHỤC VỤ SẢN XUẤT	Triệu.VNĐ	26.351,4	6.587,8	6.587,8	6.587,8	6.587,8	

STT	Các chỉ tiêu kế hoạch	Đơn vị	Kế hoạch năm 2026					Ghi chú/diễn giải
			Tổng cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
1	Mua công cụ dụng cụ	Triệu.VNĐ	7.276,5	1.819,1	1.819,1	1.819,1	1.819,1	
2	Mua vật tư	Triệu.VNĐ	19.074,8	4.768,7	4.768,7	4.768,7	4.768,7	
1.1	Nhà máy thủy điện Hòa Na	Triệu.VNĐ	13.212,5	3.303,1	3.303,1	3.303,1	3.303,1	
1.2	Nhà máy thủy điện Nậm Nơn	Triệu.VNĐ	5.862,3	1.465,6	1.465,6	1.465,6	1.465,6	
III	KẾ HOẠCH LAO ĐỘNG, TIỀN LƯƠNG							
1	Lao động định biên	Người	143,0	143,0	143,0	143,0	143,0	
1.1	Nhà máy thủy điện Hòa Na	Người	110,0	110,0	110,0	110,0	110,0	
1.2	Nhà máy thủy điện Nậm Nơn	Người	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	
1.3	Người quản lý chuyên trách	Người	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	
2	Lao động bình quân	Người	143,0	143,0	143,0	143,0	143,0	
1.1	Nhà máy thủy điện Hòa Na	Người	110,0	110,0	110,0	110,0	110,0	
1.2	Nhà máy thủy điện Nậm Nơn	Người	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	
1.3	Người quản lý chuyên trách	Người	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	
3	Năng suất lao động bình quân	Triệu.VNĐ /người/tháng	171,0					
4	Tổng quỹ tiền lương và các khoản trích nộp theo lương	Triệu.VNĐ	64.817,2	14.583,9	14.583,9	14.583,9	21.065,6	
IV	KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO							
1	Kế hoạch đào tạo	Lượt người	110,0	22,0	33,0	33,0	22,0	
2	Kinh phí đào tạo	Triệu.VNĐ	1.950,0	390,0	585,0	585,0	390,0	